



CÔNG TY DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Kiểm toán. Thuế. Tài chính doanh nghiệp. Đào tạo

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014



CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 08 năm 2014



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Quách Kim Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại từ 03/04/2014
Ông Bùi Tấn Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ 03/04/2014
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên	Miễn nhiệm từ 03/04/2014
Ông Cù Mạnh Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ 03/04/2014
Ông Trương Bình An Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ 03/04/2014
Ông Trịnh Xuân Quang	Thành viên	Bổ nhiệm từ 03/04/2014

Ban Kiểm soát

Bà Mai Thị Thu Lan	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm lại từ 03/04/2014
Ông Nguyễn Văn Đạo	Thành viên	Miễn nhiệm từ 03/04/2014
Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Thành viên	Bổ nhiệm lại từ 03/04/2014
Ông Phạm Hữu Tài	Thành viên	Bổ nhiệm từ 03/04/2014

Ban Giám đốc

Ông Bùi Tấn Hòa	Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/06/2014 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Bùi Tấn Hòa

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014



Số. 60 /2014/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Cát Lợi lập tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của niên độ kế toán kết thúc vào ngày trên. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát lợi tại ngày 30/06/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/04/2014 đến 30/06/2014 phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền
Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
 1496-2013-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

T.p. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Mai Việt Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
 2334-2013-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2014

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		727.234.252.989	508.129.453.733
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.205.368.220	22.648.816.119
Tiền	111		9.205.368.220	22.648.816.119
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		234.141.462.461	210.056.787.867
Phải thu khách hàng	131		225.267.494.317	208.258.195.119
Trả trước cho người bán	132		8.830.762.942	1.792.280.172
Các khoản phải thu khác	135	5	43.205.202	6.312.576
Hàng tồn kho	140		472.138.405.623	269.899.809.272
Hàng tồn kho	141	6	472.138.405.623	269.899.809.272
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.749.016.685	5.524.040.475
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		44.162.815	48.631.792
Thuế GTGT được khấu trừ	152	7	11.012.539.640	3.627.517.950
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	8	482.002.230	1.759.266.733
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	210.312.000	88.624.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57.928.582.713	69.137.990.271
Tài sản cố định	220		37.788.651.504	49.010.780.407
Tài sản cố định hữu hình	221	10	30.526.633.943	41.705.694.002
- Nguyên giá	222		436.200.216.135	434.200.779.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(405.673.582.192)	(392.495.085.223)
Tài sản cố định vô hình	227	11	7.090.143.925	7.305.086.405
- Nguyên giá	228		17.016.529.799	16.806.179.799
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.926.385.874)	(9.501.093.394)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	171.873.636	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	19.209.645.948	19.196.924.603
Đầu tư dài hạn khác	258		20.250.000.000	20.250.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.040.354.052)	(1.053.075.397)
Tài sản dài hạn khác	260		930.285.261	930.285.261
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		930.285.261	930.285.261
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		785.162.835.702	577.267.444.004

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		493.527.996.004	299.110.584.649
Nợ ngắn hạn	310		493.527.996.004	299.110.584.649
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	360.092.772.705	163.543.008.670
Phải trả người bán	312		100.815.879.679	120.363.325.225
Người mua trả tiền trước	313		-	42.097
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	3.554.887.349	2.357.251.469
Phải trả người lao động	315		7.194.296.871	8.196.989.764
Chi phí phải trả	316	16	15.239.031.884	184.559.506
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	461.106.490	1.339.790.029
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.170.021.026	3.125.617.889
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		291.634.839.698	278.156.859.355
Vốn chủ sở hữu	410	18	291.634.839.698	278.156.859.355
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	417		45.863.405.000	43.622.998.069
Quỹ dự phòng tài chính	418		32.759.575.000	27.557.178.270
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		81.973.559.698	75.938.383.016
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		785.162.835.702	577.267.444.004

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
			VND	VND
Tài sản thuê ngoài			14.957.377.758	11.602.850.553
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			1.596.169.515	834.095.136
Ngoại tệ các loại				
- USD			887,07	892,70

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lieu Phước Tinh

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
			đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	709.531.386.835	775.284.688.874
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		709.531.386.835	775.284.688.874
Giá vốn hàng bán	11	20	628.352.124.318	704.557.345.830
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.179.262.517	70.727.343.044
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	244.106.672	295.004.810
Chi phí tài chính	22	22	10.108.930.077	9.500.279.678
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		8.342.397.794	6.951.732.214
Chi phí bán hàng	24	23	10.246.850.455	11.263.116.757
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	13.048.556.295	10.286.481.978
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		48.019.032.362	39.972.469.441
Thu nhập khác	31		85.828.370	208.164.531
Chi phí khác	32		137.905.056	56.068.120
Lợi nhuận khác	40		(52.076.686)	152.096.411
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.966.955.676	40.124.565.852
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	7.209.271.333	3.083.987.678
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		40.757.684.343	37.040.578.174
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	3.110	2.827

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lieu Phức Tinh

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2014	Từ 01/01/2013
		đến 30/06/2014	đến 30/06/2013
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	1	47.966.955.676	40.124.565.852
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	2	13.603.789.449	12.842.142.512
Các khoản dự phòng	3	(12.721.345)	(543.708.860)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	5	(156.641.201)	37.405.255
Chi phí lãi vay	6	8.342.397.794	6.951.732.214
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	69.743.780.373	59.412.136.973
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9	(30.309.119.781)	(12.557.523.825)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	(202.238.596.351)	58.724.804.949
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(11.699.358.182)	54.845.046.512
(Giảm)/tăng chi phí trả trước	12	4.468.977	24.879.690
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.057.271.780)	(7.181.541.177)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.626.350.845)	(3.534.413.607)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	150.000.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(80.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(188.112.447.589)	149.733.389.515
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.381.660.546)	(3.962.836.787)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	2.298.999.600
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	156.641.201	213.697.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.225.019.345)	(1.450.140.042)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	843.459.341.755	554.549.180.835
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(646.909.577.720)	(683.061.553.806)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.655.745.000)	(13.103.826.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	176.894.019.035	(141.616.199.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.443.447.899)	6.667.050.302
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22.648.816.119	18.226.046.047
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.205.368.220	24.893.096.349

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lieu Phức Tinh

Trương Bình An Sơn

Bùi Tấn Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, Công ty đã chính thức niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2013.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.5 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài Chính .

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phân ánh theo nguyên giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (tiếp)

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

3.11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định hiện hành.

3.14 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 15%, 22% theo Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính Phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính Phủ, quy định đối với cơ sở sản xuất hoặc dịch vụ mới thành lập từ dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.14 THUẾ (TIẾP)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	212.552.000	108.606.500
Tiền gửi ngân hàng	8.992.816.220	22.540.209.619
Cộng	9.205.368.220	22.648.816.119

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN	12.858.000	-
Phải thu khác	28.605.990	-
BHXH nộp thừa	1.741.212	6.312.576
Cộng	43.205.202	6.312.576

6. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	439.678.291.396	244.432.636.038
Công cụ, dụng cụ	10.672.065	21.904.617
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	52.416.370	5.094.001
Thành phẩm	32.392.466.846	25.440.174.616
Hàng hoá	4.558.946	-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	472.138.405.623	269.899.809.272

7. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Là thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Là thuế nhập khẩu.

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng của nhân viên	185.312.000	68.624.000
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	20.000.000
Cộng	210.312.000	88.624.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	28.611.808.367	393.822.109.296	8.643.374.420	3.123.487.142	434.200.779.225
- Mua trong kỳ	-	954.012.000	1.009.924.910	35.500.000	1.999.436.910
Tại ngày 30/06/2014	28.611.808.367	394.776.121.296	9.653.299.330	3.158.987.142	436.200.216.135
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	25.944.642.385	357.654.574.340	6.605.292.777	2.290.575.721	392.495.085.223
- Khấu hao trong kỳ	191.008.578	12.231.024.066	449.824.098	306.640.227	13.178.496.969
Tại ngày 30/06/2014	26.135.650.963	369.885.598.406	7.055.116.875	2.597.215.948	405.673.582.192
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2014	2.667.165.982	36.167.534.956	2.038.081.643	832.911.421	41.705.694.002
Tại ngày 30/06/2014	2.476.157.404	24.890.522.890	2.598.182.455	561.771.194	30.526.633.943

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là:
Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2014 là:
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2014 là:

275.041.174.282
266.110.153.282
14.305.540.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2014	15.502.607.589	1.303.572.210	16.806.179.799
- Mua mới	-	210.350.000	210.350.000
Tại ngày 30/06/2014	15.502.607.589	1.513.922.210	17.016.529.799
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2014	8.441.449.888	1.059.643.506	9.501.093.394
- Khấu hao trong kỳ	175.070.028	250.222.452	425.292.480
Tại ngày 30/06/2014	8.616.519.916	1.309.865.958	9.926.385.874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2014	7.061.157.701	243.928.704	7.305.086.405
Tại ngày 30/06/2014	6.886.087.673	204.056.252	7.090.143.925

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là: 1.223.572.210 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2014 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 30/06/2014 là: 6.886.087.673 đồng.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 30/06/2014 VND	Tại 01/01/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	171.873.636	-
Trong đó:		
+ Máy đục lỗ giấy sấp	171.873.636	-

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2014		Tại 01/01/2014	
	Số lượng CP	Tỷ lệ %	Số lượng CP	Tỷ lệ %
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	2.025.000	15	2.025.000	15
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(1.040.354.052)	(1.053.075.397)
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt			(1.040.354.052)	(1.053.075.397)
Cộng			19.209.645.948	19.196.924.603

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngắn hạn Ngân hàng CTBC Việt Nam	42.000.000.000	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	-	30.400.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	28.300.000.000	58.700.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	265.492.772.705	43.443.008.670
Vay ngắn hạn Ngân hàng Shinhan Việt Nam	24.300.000.000	31.000.000.000
Cộng	360.092.772.705	163.543.008.670

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.539.140.461	1.956.219.973
Thuế thu nhập cá nhân	15.746.888	401.031.496
Cộng	3.554.887.349	2.357.251.469

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	14.769.346.364	-
Trích trước chi phí lãi vay	469.685.520	184.559.506
Cộng	15.239.031.884	184.559.506

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	23.106.490	23.324.760
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	275.000.000
Tạm thu về thuế TNCN	-	841.343.393
Các khoản phải trả, phải nộp khác	88.000.000	200.121.876
Cộng	461.106.490	1.339.790.029

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU****18.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	Góp vốn theo Giấy chứng nhận kinh doanh		Vốn đã góp đến ngày 30/06/2014	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000	51%	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,4%	8.362.700.000	6,4%	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,1%	5.338.040.000	4,1%	5.338.040.000
Cổ đông khác	38,5%	50.507.160.000	38,5%	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	100%	131.038.300.000

18.2 CỒ PHIẾU

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	Số lượng	Số lượng
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

18.3 CỒ TỨC

Cổ tức năm 2013 được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% trên mệnh giá. Trong giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014, Công ty trả cổ tức đợt 2 năm 2013 là 15%/mệnh giá bằng tiền mặt với số tiền 19.655.745.000 đồng.

18.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	45.863.405.000	43.622.998.069
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	32.759.575.000	30.519.168.069
+ <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	13.103.830.000	13.103.830.000
Quỹ dự phòng tài chính	32.759.575.000	27.557.178.270

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****18.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2013	131.038.300.000	-	33.374.903.059	22.707.787.270	51.191.263.599	238.312.253.928				
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	71.239.590.966	71.239.590.966				
Trích các quỹ	-	-	10.248.095.010	4.849.391.000	(15.097.486.010)	-				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.099.391.000)	(5.099.391.000)				
Chia cổ tức còn lại năm 2012	-	-	-	-	(13.103.830.000)	(13.103.830.000)				
Tăng trong năm	-	347.106.867	-	-	-	347.106.867				
Giảm trong năm	-	(347.106.867)	-	-	-	(347.106.867)				
Thuế TNDN năm 2012 nộp bổ sung	-	-	-	-	(87.934.539)	(87.934.539)				
Tạm ứng cổ tức năm 2013	-	-	-	-	(13.103.830.000)	(13.103.830.000)				
Tại ngày 31/12/2013	131.038.300.000	-	43.622.998.069	27.557.178.270	75.938.383.016	278.156.859.355				
Tại ngày 01/01/2014	131.038.300.000	-	43.622.998.069	27.557.178.270	75.938.383.016	278.156.859.355				
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	40.757.684.343	40.757.684.343				
Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2013	-	-	2.240.406.931	5.202.396.730	(7.442.803.661)	-				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.623.959.000)	(7.623.959.000)				
Chia cổ tức còn lại năm 2013	-	-	-	-	(19.655.745.000)	(19.655.745.000)				
Tại ngày 30/06/2014	131.038.300.000	-	45.863.405.000	32.759.575.000	81.973.559.698	291.634.839.698				

- Công ty trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 208/NQ-CPCL ngày 03/04/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu bán thành phẩm	698.307.533.875	759.706.104.278
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	2.766.433.352	7.658.003.350
Doanh thu gia công, chế biến	1.724.433.900	1.816.534.092
Doanh thu phế liệu thu hồi	6.414.175.820	5.627.440.274
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	318.809.888	476.606.880
Cộng	709.531.386.835	775.284.688.874

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn của thành phẩm	617.756.517.184	687.386.380.990
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	3.003.875.737	9.947.427.350
Giá vốn gia công chế biến	858.745.689	1.119.490.336
Giá vốn phế liệu thu hồi	6.414.175.820	5.627.440.274
Giá vốn của dịch vụ khác	318.809.888	476.606.880
Cộng	628.352.124.318	704.557.345.830

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	156.641.201	213.697.145
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán đã thực hiện	87.465.471	81.307.665
Cộng	244.106.672	295.004.810

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	8.342.397.794	6.951.732.214
Chi phí giao dịch bán chứng khoán	-	5.747.296
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(12.721.345)	216.321.540
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính (chứng khoán)	-	251.102.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.779.253.628	2.835.406.628
Hoàn nhập giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-	(760.030.400)
Cộng	10.108.930.077	9.500.279.678

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Quảng cáo, tiếp khách	142.606.350	45.834.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.104.244.105	11.217.282.757
Cộng	10.246.850.455	11.263.116.757

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.238.826.021	3.454.620.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.746.834.289	1.801.611.201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.354.165.911	1.150.120.400
Chi phí khác bằng tiền	5.708.730.074	3.880.130.345
Cộng	13.048.556.295	10.286.481.978

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	40.757.684.343	37.040.578.174
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	40.757.684.343	37.040.578.174
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	3.110	2.827

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính, cuối năm sẽ thực hiện quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tập đoàn. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Doanh thu với các bên liên quan	661.098.054.975	708.334.341.613
Công ty Thuốc lá An Giang	7.054.167.194	3.405.077.502
Công ty Thuốc lá Bến Tre	12.964.669.155	4.415.120.238
Công ty Thuốc lá Cửu Long	7.521.711.712	5.827.608.380
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	11.533.372.537	8.698.757.643
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	17.231.717.533	27.142.765.430
Công ty Thuốc lá Hải Phòng	16.706.413.618	16.697.307.201
Công ty Thuốc lá Long An	26.817.307.073	28.219.054.126
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	308.853.225.979	336.895.909.212
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	16.314.392.380	21.408.992.330
Công ty Thuốc lá Thăng Long	178.155.816.643	186.586.334.754
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	36.000.000	36.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	978.050.000	5.100.000
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	56.931.211.151	68.996.314.797
Mua hàng với các bên liên quan	289.397.528.781	208.850.348.054
Công ty Thương mại Miền Nam	6.959.445.306	7.124.276.027
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	281.820.743.275	200.716.835.596
Công ty Thuốc lá Bến Tre	-	66.205.380
Công ty Thuốc lá Cửu Long	4.558.946	-
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	16.170.000	7.250.000
Công ty Thuốc lá Long An	14.300.000	22.609.000
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	424.892.334	493.706.480
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	157.418.920	419.465.571

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	217.981.642.111	200.724.685.722
Công ty Thuốc lá An Giang	1.872.759.174	1.519.386.601
Công ty Thuốc lá Bến Tre	1.387.393.150	1.438.182.829
Công ty Thuốc lá Cửu Long	3.038.359.199	2.316.390.970
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	3.746.002.226	4.454.862.372
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	3.212.255.542	2.569.863.029
Công ty Thuốc lá Long An	15.268.680.110	15.324.667.366
Công ty Thuốc lá Sài Gòn	114.986.177.301	110.661.002.497
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	3.119.058.332	1.082.856.414
Công ty Thuốc lá Thăng Long	64.122.871.963	61.357.473.644
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	7.228.085.114	-
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	65.632.768.751	71.621.398.089
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	64.526.859.261	70.063.641.657
Công ty Thương mại Miền Nam	1.105.909.490	1.557.756.432

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2014
	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	2.206.800.331
Thu nhập của Ban Kiểm Soát	271.669.667
Cộng	2.478.469.998

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu, báo cáo bộ phận thứ yếu trình bày theo khu vực địa lý. Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc	In nhãn nút	Giấy sếp, Lưỡi gà	Sản phẩm khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	469.643.054.849	160.483.818.376	68.180.660.650	11.223.852.960	709.531.386.835
Khấu hao và chi phí phân bổ	440.907.941.332	146.160.418.633	63.827.767.994	10.616.226.514	661.512.354.473
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.735.113.517	14.323.399.743	4.352.892.656	607.626.446	48.019.032.362
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	1.125.885.636	-	1.255.774.910	2.381.660.546
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	785.162.835.702
Tổng tài sản					785.162.835.702
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					493.527.996.004
Tổng nợ phải trả					493.527.996.004

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

934 D2, Đường D, KCN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***28. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhân tút VND	Giấy sáp, Lưỡi gà VND	Sàn phẩm khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	465.037.309.172	221.212.680.978	73.456.114.128	15.578.584.596	775.284.688.874
Khấu hao và chi phí phân bổ	435.637.801.689	211.329.951.499	71.121.140.202	17.223.326.043	735.312.219.433
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	29.399.507.483	9.882.729.479	2.334.973.926	(1.644.741.447)	39.972.469.441
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	4.132.685.000	-	31.500.000	4.164.185.000
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	529.654.834.722
Tổng tài sản					529.654.834.722
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					272.593.158.159
Tổng nợ phải trả					272.593.158.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****QUẢN LÝ RỦI RO VỐN**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.3.

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Do đó, Công ty ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán bằng với giá trị sổ sách của Công ty.

	Giá trị sổ sách	
	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.205.368.220	22.648.816.119
Phải thu khách hàng	225.267.494.317	208.258.195.119
Các khoản phải thu khác	43.205.202	6.312.576
Đầu tư dài hạn khác	19.209.645.948	19.196.924.603
Cộng	253.725.713.687	250.110.248.417
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	100.815.879.679	120.363.325.225
Vay và nợ	360.092.772.705	163.543.008.670
Chi phí phải trả	15.239.031.884	184.559.506
Các khoản phải trả khác	438.000.000	1.316.465.269
Cộng	476.585.684.268	285.407.358.670

TÀI SẢN ĐẢM BẢO***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Trong kỳ, Công ty sử dụng khoản phải thu khách hàng có giá trị tương đương 4.000.000 USD để đảm bảo cho khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC – Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH****Các yếu tố rủi ro tài chính****Tổng quan**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD, EUR như sau:

	Tại ngày 30/06/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	887,07	-	18.698.744	-
Trả trước người bán	286.544,40	34.051,57	6.112.227.316	993.575.626
Cộng	287.431,47	34.051,57	6.130.926.060	993.575.626
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	1.040.150,74	38.528,00	21.880.610.966	1.098.842.062
Cộng	1.040.150,74	38.528,00	21.880.610.966	1.098.842.062
Mức rủi ro tiền tệ	1.327.582,21	72.579,57	28.011.537.026	2.092.417.688

	Tại ngày 01/01/2014			
	Tiền gốc ngoại tệ		VNĐ tương đương	
	USD	EUR	USD	EUR
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	892,70	-	18.817.519	-
Trả trước người bán	-	2.174	-	62.315.536
Cộng	892,70	2.174	18.817.519	62.315.536
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	907.639,80	120.419,40	19.131.531.225	3.559.376.776
Cộng	907.639,80	120.419,40	19.131.531.225	3.559.376.776
Mức rủi ro tiền tệ	908.532,50	122.593,40	19.150.348.744	3.621.692.312

Tại ngày 30/6/2014, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 437.612.219 đồng Việt Nam (21.880.610.966 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ. Nếu đồng Euro tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 21.976.841 đồng Việt Nam (1.098.842.062 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Euro.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.2) Rủi ro giá (tiếp)

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

b. Rủi ro tín dụng (tiếp)

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 225.267.494.317 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 30/06/2014 chi tiết bảng kê bên dưới:

Quá hạn	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	86.539.483.690	120.736.823.082
Từ 31 đến 60 ngày	20.951.032.506	70.792.910.439
Từ 61 đến 90 ngày	3.462.409.841	2.200.024.337
Trên 90 ngày	1.474.099.386	-
Cộng	112.427.025.423	193.729.757.858

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 2 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2014			
Phải trả người bán	100.815.879.679	-	100.815.879.679
Các khoản vay	360.092.772.705	-	360.092.772.705
Chi phí phải trả	15.239.031.884	-	15.239.031.884
Nợ tài chính khác	438.000.000	-	438.000.000
Cộng	476.585.684.268	-	476.585.684.268
Tại 01/01/2014			
Phải trả người bán	120.363.325.225	-	120.363.325.225
Các khoản vay	163.543.008.670	-	163.543.008.670
Chi phí phải trả	184.559.506	-	184.559.506
Nợ tài chính khác	1.316.465.269	-	1.316.465.269
Cộng	285.407.358.670	-	285.407.358.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Rủi ro thanh khoản (tiếp)

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Lieu Phuc Tinh

Kế toán trưởng



Truong Binh An Son

Giám đốc



Bui Tan Hoa